

QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - ĐÀI LOAN: THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

PGS.TS NGUYỄN DUY DŨNG
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

Dù quan hệ kinh tế Việt Nam - Đài Loan diễn ra khá muộn, song sự hợp tác hai phía đã có những bước tiến khá ngoạn mục trên tất cả các lĩnh vực: thương mại, đầu tư trực tiếp và hợp tác lao động. Vậy, những nhân tố nào đã tác động đến mối quan hệ này, hiện trạng của nó ra sao và triển vọng sắp tới sẽ như thế nào? Đó là những nội dung cần được nghiên cứu.

I. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - ĐÀI LOAN

1. Chuyển đổi mô hình kinh tế của Đài Loan: Từ hướng ngoại sơ cấp tiến lên hướng ngoại cao cấp

Bắt đầu những năm 1980, kinh tế chính trị xã hội Đài Loan đã có sự thay đổi khá mạnh mẽ. Đặc biệt việc cải thiện quan hệ, mở cửa tự do hoá và gia tăng hợp tác với Trung Quốc Đại lục, các nước trong khu vực đã đem lại những kết quả

tốt đẹp không chỉ riêng trong lĩnh vực kinh tế. Tính từ năm 1986 đến năm 2000 tăng trưởng kinh tế đạt bình quân hàng năm 6,5%. Chủ trương “*hướng ra xuất khẩu là nhiệm vụ trung tâm*” đã giúp Đài Loan khai thác được lợi thế của mình đưa Đài Loan nhanh chóng hội nhập và phát triển. Đặc biệt, gia tăng đầu tư ra nước ngoài của Đài Loan ở giai đoạn này cho thấy: *Thứ nhất* Đài Loan đã có một thực lực kinh tế khá mạnh để có thể vươn ra bên ngoài (đầu những năm 1990 đã có dự trữ ngoại tệ khoảng trên 90 tỷ USD), khác hẳn với giai đoạn trước, khi Đài Loan tập trung thu hút vốn và kỹ thuật từ bên ngoài. *Thứ hai* là mở rộng kinh tế đối ngoại, trong đó có đầu tư trực tiếp vào các nước châu Á (nhất là các nước Đông Nam Á).

Chủ trương này được khởi xướng trong bối cảnh quan hệ 2 bờ được cải thiện đáng kể. Điều mà Đài Loan lo ngại là dường như sự gia tăng quá nhanh

quan hệ kinh tế với Đại lục sẽ tạo nên cục diện phức tạp hơn về chính trị và ngay cả với kinh tế.

Sự thay đổi nền kinh tế không chỉ tạo nên sự biến đổi mới của kinh tế Đài Loan mà còn tạo cơ hội và tác động mạnh đến các nước trong khu vực. Đây cũng chính thời điểm Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (tháng 7 năm 1995). Vì thế, sự chuyển đổi mô hình kinh tế của Đài Loan, nhất là về đối ngoại là yếu tố hết sức thuận lợi để Việt Nam và Đài Loan mở rộng hợp tác kinh tế trên nhiều lĩnh vực vào đầu những năm 1990 và cho đến hiện nay.

2. Tăng cường kinh tế đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam

Để nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (tháng 12 -1986) đã khởi xướng đường lối đổi mới toàn diện. Đường lối đó được giữ vững và bổ sung, hoàn thiện tại Đại hội VII, VIII, IX và X. Đặc biệt, chủ trương mở cửa và hội nhập đã được Đảng và Nhà nước rất chú trọng: ban hành các luật lệ về đầu tư, các nghị quyết về thực hiện các cam kết quốc tế và gia nhập các tổ chức khu vực và thế giới. Đầu năm 1993, Việt Nam đã khai thông quan hệ với ADB, IMF, WB và đến nay đã hợp tác đầu tư với 70 nước và vùng lãnh thổ, tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN, Diễn đàn Á - Âu (ASEM), diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), trở thành thành viên thứ 150 của WTO (ngày 11

tháng 1 năm 2007). Việc Tổng thống Mỹ ký duyệt *Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn* (ngày 22 tháng 12/2006) với nước ta đã cho thấy vị thế mới của Việt Nam trên con đường hội nhập quốc tế.

Công cuộc đổi mới của Việt Nam đã giành được nhiều thắng lợi hết sức quan trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì cao và liên tục suốt nhiều năm: đạt trên 8%/năm. Xuất khẩu tăng 2,1 tỷ USD năm 1991 lên 32 tỷ USD năm 2005, tương đương với tỷ lệ tăng trưởng kép bằng 21% trong 14 năm.⁽¹⁾ Năm 2006 kim ngạch xuất khẩu đạt thành tích vượt trội xấp xỉ 40 tỷ USD. Việt Nam đã thu hút được 6813 dự án với 60 tỷ USD trong đó có 28,6 tỷ USD vốn đã thực hiện.⁽²⁾ Chúng ta đã có quan hệ với 29 nhà tài trợ song phương, 19 đối tác đa phương, 350 tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO) và tính từ năm 1993 đến năm 2004 chúng ta đã được cộng đồng quốc tế cam kết viện trợ 28,78 tỷ USD.⁽³⁾

Thành công của đổi mới không chỉ góp phần nâng cao năng lực kinh tế của quốc gia mà còn là điều kiện cần thiết để mở rộng hợp tác kinh tế với bên ngoài nói chung, với Đài Loan nói riêng hiện tại và cả trong tương lai.

3. Gia tăng hợp tác kinh tế trong khu vực

Châu Á vốn được đánh giá là khu vực kinh tế năng động đang trở thành điểm hẹn hấp dẫn của các nhà kinh doanh. Hai nhân tố rất quan trọng để làm nên sự sôi động của khu vực này: *Một là*, bản thân các nước và các nền kinh tế đã đạt

được những thành tựu kinh tế vượt bậc và là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao liên tục nhiều thập kỷ qua. *Hai là*, hợp tác của các nước trong khu vực ngày một gia tăng. Đây cũng là châu lục sớm hình thành các tổ chức hợp tác khu vực như APEC, ASEAN, NAFTA... Điều đó chứng tỏ nhu cầu liên kết ngày càng tăng của các quốc gia và khả năng phát triển đi lên của cả châu Á và từng quốc gia riêng biệt. Đa dạng trong các hình thức hợp tác, bùng nổ của các hiệp định thương mại song phương và đa phương, tự do hoá thương mại toàn cầu... đã tạo nên nét riêng biệt khá nổi bật của khu vực này. Trong đó hợp tác trong khuôn khổ APEC, thành lập các khu vực và ký kết các hiệp định thương mại tự do... đã và đang góp phần mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước và khu vực, trong đó có Việt Nam và Đài Loan. Mở rộng trao đổi trong khuôn khổ các hiệp định đa phương và các khối kinh tế sẽ là cách thức thuận lợi và hiệu quả để Việt Nam và Đài Loan đẩy mạnh hợp tác kinh tế với nhau. Chắc chắn là với tư cách là thành viên của APEC, WTO và sau này là thành viên cộng đồng Đông Á thì cả hai phía có thể sử dụng những vị thế hợp pháp đó để mở rộng quan hệ trên nhiều lĩnh vực.

II. QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - ĐÀI LOAN: NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Quan hệ thương mại

Từ thực tế quan hệ thương mại Việt Nam - Đài Loan thời gian qua chúng ta có thể rút ra một số nhận xét chủ yếu sau:

Thứ nhất, quy mô trao đổi thương mại tăng với tốc độ chậm.

Nếu năm 1989, kim ngạch thương mại Việt Nam - Đài Loan chỉ đạt 41.348.465 USD, trong đó xuất khẩu đạt 32.468.270 USD và nhập khẩu 8.880.195 USD, thì năm 1996 đã tăng lên đáng kể với các con số tương ứng là: 1.492.049.335 USD, 316.722.558 USD, 1.175.326.777 USD, năm 2001 là 2.145.841.410 USD, 419.040.353 USD và 1.726.774.057 USD. Những năm 2000 đến nay tình hình trao đổi buôn bán có vẻ lạc quan hơn khi nhiều năm tổng kim ngạch vượt con số 2 tỷ USD⁽⁶⁾.

Nhìn chung, quy mô buôn bán của hai phía vẫn còn thấp. Trao đổi của Việt Nam với Đài Loan chỉ chiếm tỷ lệ khá thấp trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam: năm 1990 xuất khẩu chỉ chiếm 1,2%, năm 1995 chiếm 8,1%, năm 2000 chiếm 5,2% và năm 2001 chiếm 5,4%. Kim ngạch nhập khẩu tương ứng với các năm nêu trên là: 1,5%, 11,1%, 12% và 12,5%. Tương tự như vậy, con số này còn khá khiêm tốn nếu so sánh với kim ngạch mậu dịch của Đài Loan. Chỉ tính riêng từ năm 1993 đến tháng 8 - 2002, kim ngạch buôn bán của Đài Loan với Việt Nam chỉ chiếm 5,82% trong tổng kim ngạch chung, trong khi tỷ lệ này với Singapo là 26,38%, Malaisia 23,38%, Thái Lan 15,6%.⁽⁴⁾ Rõ ràng, Việt Nam vẫn còn là bạn hàng khiêm tốn với Đài Loan và ngược lại.

Thứ hai là thâm hụt thương mại khá lớn và cơ cấu hàng xuất nhập khẩu ít

thay đổi. Đây là một đặc điểm nổi bật trong quan hệ thương mại Việt Nam-Đài Loan thời gian qua. Việt Nam trở thành nước nhập siêu với Đài Loan suốt cả một thời kỳ dài: năm đầu 1990 xuất khẩu đạt khoảng 30-50% so với nhập khẩu thì sau đó đã tụt xuống khá nhanh chỉ còn vào khoảng 24-26%.

Hiện tượng nhập siêu của Việt Nam trong quan hệ buôn bán với Đài Loan có thể được giải thích bởi một số lý do sau:

Trước hết, về cơ bản hai phía có cơ cấu kinh tế nông nghiệp và lợi thế khá giống nhau. Lợi thế sản phẩm công nghiệp của Đài Loan chưa đáp ứng nhu cầu nhập khẩu cấp thiết và thực tế của Việt Nam. Bởi lẽ, trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, Việt Nam ưu tiên nhập khẩu những mặt hàng chủ yếu phục vụ sản xuất công nghiệp như máy móc, nguyên vật liệu cao cấp...còn các mặt hàng xuất khẩu không có ưu thế với Đài Loan.

Thứ hai, thói quen tiêu dùng và các vấn đề liên quan khác. Người tiêu dùng Việt Nam thường ưa chuộng hàng hoá của các nước tiên tiến như Nhật Bản, Mỹ, Tây Âu...nhất là các sản phẩm tiêu dùng lâu bền như máy móc, đồ điện tử, điện lạnh...Do vậy, hàng hoá của Đài Loan chưa thu hút được khách hàng Việt Nam xét ở cả khía cạnh chất lượng cũng như giá cả, mẫu mã... Điều này khiến các nhà nhập khẩu không dám mạo hiểm và mạnh dạn nhập khẩu hàng hoá Đài Loan. Việc tồn tại hàng nhái, hàng giả đã gây nên sự lo ngại cho người tiêu

dùng, vì vậy họ không mặn mà với hàng hoá Đài Loan. Trên thực tế, hoạt động marketing hàng hoá, thị trường ít được chú trọng... cũng là những hạn chế thực sự đối với việc tăng nhu cầu và thói quen tiêu dùng hàng hoá Đài Loan. Ngoài ra, cạnh tranh đang diễn ra khá quyết liệt, việc thiếu các chính sách khuyến khích và ưu đãi phù hợp từ hai phía...là những nhân tố làm cho buôn bán trao đổi tăng trưởng chậm và mất cân đối.

Về cơ bản, cơ cấu cả về xuất khẩu và nhập khẩu của hai bên ít thay đổi. Thậm chí, nhiều mặt hàng xuất nhập khẩu của hai bên lại khá trùng hợp. Chẳng hạn, chỉ tính riêng từ 1993-8/2002, Việt Nam xuất khẩu 178.840.350 USD đồ gỗ gia dụng sang Đài Loan thì cũng nhập về 13.058.367 USD mặt hàng gỗ từ thị trường này. Tương tự với linh kiện sản xuất giấy xuất khẩu 17.558.396 USD và nhập về 494.429.408 USD trong thời gian nói trên.⁽⁵⁾

Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Đài Loan là: đồ gỗ da dụng, ghế ngồi, giường ngủ, quần áo, gỗ, lông vũ, giấy. Tính từ năm 1993 đến năm 2002, giá trị của 5 loại hàng chủ yếu này là 812.729.121 USD, chiếm khoảng gần 25% khối lượng xuất khẩu của Việt Nam sang Đài Loan. Số lượng hàng hoá xuất khẩu còn lại phân bổ khá đều vào 25 mặt hàng gia dụng khác. Như vậy, trong danh mục hàng xuất sang thị trường Đài Loan đã thiếu vắng rất nhiều mặt hàng chủ lực của Việt Nam như: xăng dầu, lương thực, hải sản...

Về cơ bản, cơ cấu xuất khẩu này phản ánh khá chính xác lợi thế và khả năng của Việt Nam. Tuy nhiên, nhu cầu của các mặt hàng này của phía Đài Loan là không lớn và khá phân tán, giá trị thương phẩm thấp...do vậy, việc tăng nhanh khối lượng xuất khẩu sẽ bị hạn chế. Cũng tương tự như xuất khẩu, cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Đài Loan cũng cho thấy khá đầy đủ ưu thế và khả năng của hai phía. 8 nhóm mặt hàng chính Việt Nam nhập về từ thị trường này là: Hàng dệt, hàng dệt từ sợi tơ tằm, da bò ngựa, linh kiện sản xuất giày, sợi tơ nhân tạo, sợi bông thô, các loại xăng dầu, các loại sản phẩm dệt kim. Chỉ tính từ năm 1993 đến tháng 8 - 2002, giá trị nhập các mặt hàng này 3.739.028.515 USD, chiếm 31% hàng nhập khẩu từ Đài Loan. Số còn lại phân bố vào 17 nhóm mặt hàng khác.

Thực trạng này đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực để tiếp tục khai thác những lợi thế của cả hai phía. Có như vậy mới hy vọng khả năng tăng trưởng đột biến khối lượng thương mại Việt Nam - Đài Loan trong thời gian tới.

2. Đầu tư trực tiếp

a. Quy mô vốn chiếm vị trí hàng đầu trong số các nhà đầu tư ở Việt Nam

Đài Loan đã trở thành nhà đầu tư đứng hàng đầu ở Việt Nam. Tính đến 31/12/2005, số dự án của Đài Loan là 1422 (chiếm 23,58%) với vốn đầu tư là 7.769.027.12 tỷ USD, (chiếm 15,23%), vốn pháp định 3,336.123.314 tỷ USD,

(chiếm 14,83%), vốn thực hiện 2,830.865.801 USD (chiếm 10,2%). Đài Loan là nhà đầu tư lớn xếp trên cả Singapo, Nhật Bản và Hàn Quốc, dù vốn thực hiện đứng sau Nhật Bản (16,68%), Singapo (12,94%).

Nếu so sánh tổng mức đầu tư ra nước ngoài của Đài Loan từ năm 1993 đến nay thì đầu tư vào Việt Nam chiếm tỷ lệ đáng kể với mức 12%, và chiếm vị trí cao so với châu Á, với 24,56%. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp Đài Loan rất coi trọng thị trường Việt Nam và đã đầu tư một khối lượng vốn khá lớn vào đây.

Tốc độ đầu tư luôn tăng giảm không đều so với trao đổi thương mại. Ở giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1996, đầu tư của Đài Loan vào Việt Nam được duy trì tương đối ổn định với quy mô khá lớn, thường ở mức trên 400 triệu USD/năm. Sau đó mức đầu tư có xu hướng chững lại, thậm chí có năm giảm sút khá lớn (năm 1997 chỉ đạt 274,8 triệu USD, năm 2002 đạt 277,0 triệu USD). Tình hình này phản ánh khá chính xác mức độ tác động của bối cảnh kinh tế của khu vực và của chính Đài Loan (thời kỳ khủng hoảng tài chính tiền tệ và giảm sút kinh tế).

Nhìn chung, các dự án đầu tư của Đài Loan khá nhỏ. Năm 2003 có số dự án quy mô nhỏ nhất đạt 1,31 triệu USD, và năm 1995 cao nhất chỉ đạt 19,07 triệu USD. Lý do có thể do ưu thế của Đài Loan là nền kinh tế mà ở đó xí nghiệp vừa và nhỏ chiếm vị trí chủ yếu. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là các tập đoàn mạnh của Đài Loan chưa đầu tư

vào thị trường Việt Nam. Trên thực tế nhiều dự án lớn của các công ty hàng đầu của Đài Loan đã được triển khai: Xi măng Chinfong (Hải Phòng) với số vốn 288 triệu USD, Liên doanh xây dựng khu văn hoá công viên 23-9 tại thành phố Hồ Chí Minh của Jinwen có số vốn 524,56 triệu USD. Hoặc các dự án của tập đoàn CT&D không chỉ có quy mô lớn về vốn và là công ty đã thành công trong việc áp dụng mô hình của Đài Loan về xây dựng khu chế xuất ở Việt Nam: Khu chế xuất Tân Thuận (năm 1994), Khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng, Công ty điện lực Hiệp Phước. “ Đến năm 2000, tổng kim ngạch xuất khẩu của khu Tân Thuận lên tới 5 tỷ USD, tiêu thụ trên 100 nước và khu vực trên thế giới”.⁽⁶⁾ Đây có thể được coi là những hình mẫu khá điển hình của đầu tư của Đài Loan ở Việt Nam thời gian qua.

Nét đáng chú ý là trong những năm gần đây, các dự án đầu tư của Đài Loan đã tăng vốn đáng kể: Chẳng hạn năm 2004, trong số 10 dự án tăng vốn thì Đài Loan chiếm hai dự án. Đó là công ty xi măng Chinfon với số vốn đầu tư 450 triệu USD và tăng thêm vốn là 161,7 triệu USD, dự án công ty trách nhiệm hữu hạn sắt thép Sun Steel với tổng vốn đầu tư 244 triệu USD nay tăng thêm 147 triệu USD. Năm 2005, dự án có quy mô khá của Tập đoàn Qian Ding-Đài Loan đăng ký qua Samoa đã được cấp phép với số vốn 700 triệu USD.⁽⁷⁾

b. Các dự án khá đa dạng và tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp.

Nếu xét về cơ cấu dự án và vốn đầu tư của Đài Loan cho thấy thứ tự ưu tiên tập trung đầu tư lần lượt là: công nghiệp, dịch vụ, nông ngư nghiệp với tỷ lệ dự án tương ứng là 73%, 5% và 21,4% vốn đăng ký là 69%, 17,5% và 13%... Trong công nghiệp, các dự án tập trung chủ yếu vào công nghiệp nhẹ. Trong tổng số 1,046 dự án đầu tư với số vốn 5,399,413,699 USD vào công nghiệp thì công nghiệp nhẹ chiếm 468 dự án và số vốn 2.802.569.540 USD (chiếm gần 52%), tiếp đó là công nghiệp nặng tương ứng là 477 dự án và 1.673.139.502 USD (chiếm gần 31%), xây dựng 66 dự án và 816.559.377 USD (chiếm 15%), công nghiệp thực phẩm 35 dự án và 107.145.280 USD (chiếm gần 2%).

Cơ cấu đầu tư trên phản ánh đúng khả năng và thế mạnh của các doanh nghiệp Đài Loan.

c. Về hình thức đầu tư: chủ yếu là loại hình 100% vốn nước ngoài.

Doanh nghiệp Đài Loan có mặt ở tất cả các loại hình đầu tư. Trong đó, hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm vị trí chủ yếu: với 1264 dự án và số vốn 5.598.379.639 USD chiếm gần 72% tổng số vốn, tiếp đó là liên doanh và công ty cổ phần.

Tình hình này một mặt do phía Việt Nam có các chính sách khuyến khích các loại hình đầu tư. Mặt khác, các nhà đầu tư trong đó có Đài Loan đã khá yên tâm bỏ vốn làm ăn lâu dài tại Việt Nam.

d. Đầu tư của Đài Loan được phân bố khắp các địa phương của Việt Nam.

Các nhà đầu tư Đài Loan đã có mặt ở 44 tỉnh thành, bao gồm các trung tâm kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn và cả vùng, tỉnh nghèo xa xôi. Trong đó các địa phương có vốn đầu tư cao của Đài Loan là: Đồng Nai với 272 dự án có số vốn đăng ký là 2.438.977.208 USD, TP Hồ Chí Minh với 379 dự án và số vốn là 1.794.546.319 USD, Bình Dương với 426 dự án và số vốn 1.485.495.241 USD, thành phố Hải Phòng đứng ở vị trí thứ 4 với 18 dự án và số vốn là 537.388.000 USD. Trà Vinh là tỉnh có mức đầu tư thấp nhất với 1 dự án và số vốn là 106.636 USD.

Tuy nhiên, Hà Nội, Đà Nẵng...và một số thành phố trọng điểm khác chưa trở thành địa chỉ thu hút đầu tư cao đã đặt ra nhiều câu hỏi cần phải được lý giải.

Một trong những lý do tăng đầu tư của Đài Loan là do sự quan tâm hỗ trợ của các ban ngành hữu quan của 2 bên. Hiện đã có 9 ngân hàng Đài Loan được phép hoạt động ở Việt Nam với các quy định liên quan đến mua bán ngoại tệ, thanh toán hết sức thuận lợi. Hiện tượng các doanh nghiệp đang xin phép tăng vốn, đầu tư mới, chuyển các cơ sở từ Đài Loan và các nơi khác sang Việt Nam là những tín hiệu tốt về sự hợp tác kinh tế Việt Nam-Đài Loan nói chung, lĩnh vực đầu tư nói riêng.

3. Hợp tác lao động

Ngày 6 - 5 - 1999 hai văn phòng kinh tế-văn hoá Hà Nội và Đài Bắc đã ký kết

Hiệp định về việc gửi và tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc tại Đài Loan và từ đó đến nay hình thức hợp tác này đã khá phát triển với các đặc điểm nổi bật sau đây:

a. Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng

Quy mô xuất khẩu lao động ngày một tăng nhanh: Tính từ năm 1999 đến năm 2005 đã có 167.800 người⁽⁸⁾ Việt Nam sang làm việc ở Đài Loan và đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có số lượng lao động lớn ở Đài Loan. Nếu như năm 1999, lao động Việt Nam mới chỉ chiếm tỷ lệ 0,04% thị phần lao động ở Đài Loan thì năm 2000 là 2,37%, năm 2001 là 4,24%, năm 2002 là 9,7% và năm 2003 là 19,20%... Với quy mô xuất khẩu lao động trên thì Đài Loan thực sự là một thị trường hết sức quan trọng của Việt Nam ở khu vực Đông Bắc Á. Năm 2000, số lượng lao động Việt Nam xuất khẩu sang Đài Loan chiếm 47% số lao động sang thị trường Đông Bắc Á và chiếm 25,71% tổng lao động xuất khẩu sang cả nước, các con số tương ứng của năm 2002 là 79,55% và 28,60%, năm 2004 là 83,14% và 55,07%.⁽⁹⁾

Từ tháng 1/2005, Đài Loan đã ngừng tiếp nhận lao động Việt Nam ở một số lĩnh vực, do vậy lượng lao động sang thị trường này đã giảm xuống. Song, việc tăng nhanh số lượng lao động thời gian qua cho thấy đây là một trong những thị trường có sức hấp dẫn và là minh chứng thể hiện mối quan hệ kinh tế nói chung,

hợp tác lao động nói riêng giữa Việt Nam và Đài Loan đang được phát triển tốt đẹp.

b. Sự đa dạng trong ngành nghề tiếp nhận lao động.

Chiếm vị trí hàng đầu trong các ngành mà người lao động sang làm việc tại Đài Loan là thương mại và dịch vụ với 122.273 người, chiếm 72,86%; tiếp đó là công nghiệp với các số tương ứng là: 34.101 người và 20,3%... Sở dĩ ngành dịch vụ thu nhận số lượng lớn lao động vì phía bạn đang có nhu cầu rất lớn về người giúp việc trong gia đình, lại là lĩnh vực không đòi hỏi chuyên môn cao. Bản thân phụ nữ Việt Nam có nhiều lợi thế, thực tế số nữ chiếm tới 60% trong tổng số lao động ở Đài Loan trong lĩnh vực này. Sự đa dạng trong việc tiếp nhận lao động Việt Nam (có tới gần 30 ngành nghề) cũng là một đặc điểm khá nổi bật của thị trường Đài Loan.

c. Đáp ứng tốt lợi ích của cả hai phía

Thực tế, từ đầu những năm 1990, Đài Loan đã thực hiện chủ trương nhập khẩu lao động với các quy chế khá chặt chẽ. Mức giới hạn ban đầu sẽ tiếp nhận 300.000 lao động nước ngoài. Vì thế, việc tiếp nhận lao động Việt Nam đã đáp ứng phần nào nhu cầu thiếu lao động của phía Đài Loan: chiếm khoảng 20% thị phần lao động nước ngoài ở Đài Loan. Với bản chất cần cù, chịu đựng khó khăn, lao động Việt Nam thực sự đóng góp một phần quan trọng bù đắp sự thiếu hụt nhân lực của Đài Loan. Xuất khẩu lao động sang Đài Loan đã đưa lại nhiều

nguồn lợi cho phía Việt Nam. *Trước hết*, tạo thêm nhiều công ăn việc làm và tăng thu nhập. Với mức thu nhập cơ bản mà người lao động nước ngoài được hưởng (tối thiểu 15.840 Đài tệ/tháng tương đương 500 USD) theo quy định của Luật Lao động Đài Loan, là mức khá cao so với trong nước. Do đó, lượng ngoại tệ mà người lao động chuyển về nước là khá lớn. Hiện nay, cả nước có khoảng 160 doanh nghiệp được phép cung ứng lao động sang Đài Loan và thu được kết quả khá tốt: đạt mức lợi nhuận từ 15-20%. *Thứ hai là*, góp phần tạo đội ngũ lao động có chất lượng cao. Trước khi sang Đài Loan người lao động đã được chuẩn bị các kỹ năng cần thiết theo ngành nghề tiếp nhận. Với những kiến thức thu nhận được trong thời gian làm việc ở Đài Loan đã giúp họ nâng cao trình độ chuyên môn và khi về nước sẽ góp phần tăng chất lượng lao động của Việt Nam. *Thứ ba là*, góp phần phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Đài Loan. Với sự có mặt của lao động Việt Nam tại Đài Loan, hai bên đã hiểu biết hơn về văn hoá, tập quán... của nhau, góp phần củng cố quan hệ kinh tế - văn hóa không chỉ hiện tại mà cả trong tương lai.

d. Tồn tại nhiều vấn đề cần giải quyết kịp thời.

Trước hết, thiếu đồng bộ về luật pháp và tổ chức thực hiện xuất khẩu lao động nói chung, sang Đài Loan nói riêng. Các chính sách khuyến khích và sự đầu tư cho lĩnh vực này chưa được coi trọng.

Thứ hai, chưa chú trọng nâng cao chất lượng lao động, thiếu chuẩn bị từ

tuyển chọn đào tạo và cung ứng. Tình trạng vi phạm pháp luật và bị phía bạn từ chối do không đủ điều kiện sức khoẻ, ngoại ngữ...đang có xu hướng gia tăng. Ngoài ra, việc buông lỏng quản lý xuất khẩu lao động đã gây ra tình trạng lộn xộn, cạnh tranh không lành mạnh làm giảm uy tín của Việt Nam trong hợp tác lao động với các nước nói chung, Đài Loan nói riêng.

Thứ ba, tỷ lệ lao động Việt Nam bỏ trốn và vi phạm luật pháp của bạn còn khá cao: Tính đến cuối tháng 9/2004 số lao động phá vỡ hợp đồng là 7.935 người. Hiện tượng này không chỉ làm mất uy tín và làm thiệt hại kinh tế cho phía Việt Nam mà còn đã gây ra nhiều tác động xấu đến an ninh trật tự của Đài Loan.

III. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - ĐÀI LOAN

Từ thực trạng quan hệ hợp tác của hai phía Việt Nam có thể rút ra một số nhận xét đánh giá:

Thứ nhất, nhờ tận dụng các điều kiện quốc tế thuận lợi và sự nỗ lực hợp tác tích cực của Việt Nam và Đài Loan mà quan hệ kinh tế 2 bên đã thu được những kết quả tốt đẹp: Đài Loan trở thành nhà đầu tư lớn nhất, đối tác chủ yếu về hợp tác lao động và là bạn hàng thương mại lớn của Việt Nam.

Thứ hai, lợi ích của việc mở rộng hợp tác kinh tế của cả hai bên đã được khẳng định một cách rõ ràng. Tuy nhiên, mức độ và kết quả hợp tác chưa tương xứng với khả năng của mỗi bên.

Thứ ba, những nhân tố tác động như đã phân tích ở trên chắc chắn sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế hai phía trong thời gian tới. Do đó Việt Nam và Đài Loan cần có các giải pháp cụ thể để phấn đấu trở thành đối tác kinh tế tin cậy và hiệu quả của nhau trong kinh tế và ở các lĩnh vực khác.

Chúng ta có thể dự báo rằng: Triển vọng hợp tác kinh tế hai phía trong thời gian tới là hết sức sáng sủa. Bởi vì:

- Việt Nam và Đài Loan đã tạo lập được sự tin cậy và hợp tác hiệu quả trong các lĩnh vực: thương mại, đầu tư và nhân lực.

- Việt Nam đã trở thành thành viên WTO và sẽ là đối tác bình đẳng trong quan hệ với các nước nói chung, Đài Loan nói riêng.

- Tăng cường hợp tác của APEC, và khởi động xây dựng cộng đồng kinh tế Đông Á, sẽ tạo điều kiện cho Đài Loan và các nước, trong đó có Việt Nam vượt qua những trở ngại về ngoại giao để mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực mà các bên quan tâm.

- Mối quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan được cải thiện sẽ góp phần thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa Đài Loan và các nước trong đó có Việt Nam. Trong làn sóng đầu tư mới vào Việt Nam sắp tới, hy vọng các doanh nghiệp Đài Loan sẽ tiếp tục là những người dẫn đầu.

Tóm lại, mặc dù mối quan hệ kinh tế Việt Nam-Đài Loan thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, nhất là trong lĩnh vực đầu tư. Song, những kết quả đó chưa thực sự tương xứng với nhu

cầu và khả năng của cả hai phía. Trên thực tế vẫn tồn tại không ít những cản trở cần sớm được khắc phục. Để trở thành đối tác kinh tế chiến lược trong thời gian tới, rõ ràng cần có sự nỗ lực tích cực của cả Việt Nam và Đài Loan.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

CHÚ THÍCH:

1. Giáo sư David Dapice, Đại học Harvard: *Những thách thức của sự phát triển nhanh và bền vững ở Việt Nam*, Hội thảo bàn tròn cấp cao lần thứ tư về dự án tổng kết 20 năm đổi mới, Hà Nội năm 2006.

2. Vietnamnet

3. www.mipi.gov.vn/oda/ odainvn/2005/6/56065.vip

4. Dương Văn Lợi: Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Đề tài cấp viện: *Nghiên cứu quan hệ mậu dịch Việt Nam-Đài Loan từ 1993 đến năm 2002*, trang 26, Hà Nội 12/2002.

5. Tính toán dựa trên nguồn của Dương Văn Lợi, đã dẫn.

6. Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc, số 3(55)-2004, tr.65.

7. Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á số 6(66) 8-2006, tr.30.

8. Thị trường lao động Đài Loan, Cục Quản lý lao động ngoài nước

9. Lưu Văn Hưng: *Xuất khẩu lao động của Việt Nam sang thị trường Đông Bắc Á-Thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Hà Nội năm 2005, tr.41.

1. Department of statistics Ministry of Finance of Taiwan.

2. Dương Văn Lợi: Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Đề tài cấp viện: *Nghiên cứu quan hệ mậu dịch Việt Nam-Đài Loan từ 1993 đến năm 2002*, Hà Nội 12-2002.

3. Nguyễn Huy Quý: *Kỳ tích kinh tế Đài Loan*, NXBCTQG Hà Nội 1995.

4. Nguyễn Đình Liêm: *Công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn Đài Loan*, NXBKHXH, Hà Nội năm 2006.

5. Lưu Văn Hưng: *Xuất khẩu lao động của Việt Nam sang thị trường Đông Bắc Á-Thực trạng và giải pháp*, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Hà Nội năm 2005

6. Phùng Thị Huệ: *Những kinh nghiệm Việt Nam có thể tham khảo qua việc tìm hiểu con đường phát triển kinh tế xã hội Đài Loan*, Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc, số5(51) 2003.

7. Peosea Research paper N4 49, Aug.2001, Ethnic resources or capitalist logic?-Taiwanese investment and Chinese temporary migrants in Vietnam-Program for Southeast Asian Area studies-2001

8. Giáo sư David Dapice, Đại học Harvard: *Những thách thức của sự phát triển nhanh và bền vững ở Việt Nam*, Hội thảo bàn tròn cấp cao lần thứ tư về dự án tổng kết 20 năm đổi mới, Hà Nội năm 2006.

9. WWW.mipi.gov.vn/oda/odainvn/2005/6/56065.vip

10. Võ Đại Lộc: *Trung Quốc sau khi gia nhập WTO thành công và thách thức*, NXB thế giới, Hà Nội năm 2006.

11. Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á số 6(66) 8-2006.

12. Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc, số 3(55)-2004.